

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI

QUÝ 02/2026

Tổng công ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006, Giấy Chứng nhận điều chỉnh số 0302495126 lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Phó chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
	Ông Đoàn Đắc Tùng	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	
	Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2026)
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Thái Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2026)

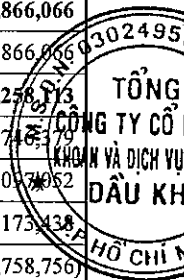
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
-----------------------	--

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8,389,945,896,930	7,072,593,274,507
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	906,461,091,588	1,229,967,131,134
1.. Tiền	111		906,461,091,588	1,190,676,967,388
2.. Các khoản tương đương tiền	112		-	39,290,163,746
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,351,823,580,432	584,042,866,066
1.. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1,351,823,580,432	584,042,866,066
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,398,094,267,710	3,894,977,258,513
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3,088,678,811,088	2,801,971,746,379
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		267,457,447,686	159,009,077,052
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	1,058,492,533,800	964,554,173,438
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.05	(16,534,524,864)	(30,557,758,756)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1,334,820,297,330	1,109,680,684,077
1. Hàng tồn kho	141		1,394,788,257,720	1,169,171,839,182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(59,967,960,390)	(59,491,155,105)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		398,746,659,870	253,925,335,117
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	29,993,955,732	8,941,281,760
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		368,752,704,138	244,984,053,357
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14,657,657,280,630	14,199,832,806,135
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		244,029,550,752	275,088,985,008
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	244,029,550,752	275,088,985,008
II. Tài sản cố định	220		9,785,939,788,326	7,691,153,587,471
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9,672,148,456,620	7,576,316,685,797
- Nguyên giá	222		19,470,610,658,772	16,958,530,579,401
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,798,462,202,152)	(9,382,213,893,604)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	113,791,331,706	114,836,901,674
- Nguyên giá	228		279,079,802,586	276,686,983,568
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(165,288,470,880)	(161,850,081,894)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.07	435,738,474,522	2,100,193,728,705
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		435,738,474,522	2,100,193,728,705
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	3,627,310,652,004	3,530,480,071,134
1. Đầu tư vào công ty con	261		3,443,031,623,850	3,415,656,077,575
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		473,843,159,556	470,075,632,342
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(289,564,131,402)	(355,251,638,783)
V. Tài sản dài hạn khác	270		564,638,815,026	602,916,433,817
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	562,229,519,124	600,526,294,228
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.17	2,409,295,902	2,390,139,589
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		23,047,603,177,560	21,272,426,080,642



C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6,535,562,306,520	5,246,316,682,584
I. Nợ ngắn hạn	310		4,124,925,555,660	3,738,978,463,864
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2,359,737,802,188	2,102,482,898,150
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		6,841,430,934	12,569,836,854
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	69,028,061,154	82,235,514,505
4. Phải trả người lao động	315		71,018,752,506	133,227,679,847
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	728,110,161,012	747,909,299,831
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	94,082,746,056	22,592,442,100
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	548,438,490,366	357,219,200,587
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.16	131,396,012,202	161,320,249,408
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		116,272,099,242	119,421,342,582
II. Nợ dài hạn	330		2,410,636,750,860	1,507,338,218,720
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11	2,148,984,881,706	1,227,232,696,914
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.16	246,481,456,260	263,928,446,240
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		15,170,412,894	16,177,075,566
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	16,512,040,871,040	16,026,109,398,058
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
2. Thặng dư vốn	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	3,754,527,253,658	3,622,472,977,706
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,836,268,068,528	3,719,423,106,854
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		945,147,674,041	708,115,436,645
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		708,115,436,645	337,967,618,132
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		237,032,237,396	370,147,818,513
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		23,047,603,177,560	21,272,426,080,642

NGƯỜI LẬP

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Cường

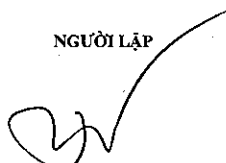
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 02/2026

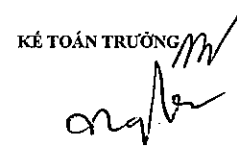
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 02/2026		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,060,520,188,555	1,568,478,612,095	4,335,782,451,707	2,599,314,760,566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2,060,520,188,555	1,568,478,612,095	4,335,782,451,707	2,599,314,760,566
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,945,206,548,319	1,354,882,101,350	3,909,571,670,057	2,220,281,072,157
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		115,313,640,236	213,596,510,745	426,210,781,650	379,033,688,409
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	216,980,189,095	63,659,707,418	372,128,018,242	153,913,625,204
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	(13,142,799,127)	44,584,501,524	71,056,533,224	131,174,619,337
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		61,539,844,246	673,333,786	80,305,567,453	673,333,786
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	2,754,771,732	3,613,908,281	4,482,437,685	7,495,027,894
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	131,314,060,517	125,492,501,468	254,882,637,423	187,463,517,951
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		211,367,796,209	103,565,306,890	467,917,191,560	206,814,148,431
12. Thu nhập khác	31	VI.5	8,441,721,280	57,617,813,314	8,644,486,060	141,117,834,598
13. Chi phí khác	32	VI.6	1,374,137,438	(566,510,470)	4,842,174,889	51,151,202,153
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7,067,583,842	58,184,323,784	3,802,311,171	89,966,632,445
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		218,435,380,051	161,749,630,674	471,719,502,731	296,780,780,876
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	36,132,448,023	48,179,713,174	82,236,312,550	82,846,276,874
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		182,302,932,028	113,569,917,500	389,483,190,181	213,934,504,002

NGƯỜI LẬP


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Trường




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 02/2026

Đơn vị tính: VND

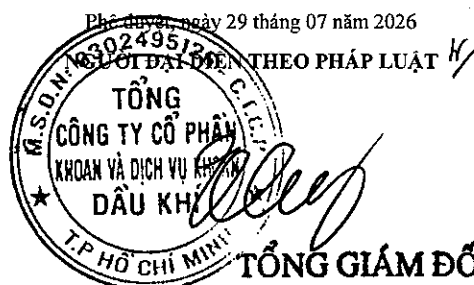
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		471,719,502,731	296,780,780,876
2. Điều chỉnh cho các khoản			(68,510,263,415)	92,777,656,887
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		342,180,105,585	225,682,645,597
- Các khoản dự phòng	03		(133,130,088,951)	27,516,798,558
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(669,831,093)	(13,928,530,969)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(357,196,016,409)	(147,166,590,085)
- Chi phí đi vay	06		80,305,567,453	673,333,786
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		403,209,239,316	389,558,437,763
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(373,072,551,077)	(610,459,133,028)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(215,513,654,838)	95,675,430,636
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		275,892,840,999	(4,803,248,677)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		22,053,892,056	18,292,982,725
- Chi phí đi vay đã trả	14		(85,546,093,924)	(499,503,581)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(108,334,366,481)	(55,623,752,575)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(40,022,388,159)	(33,627,025,915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(121,333,082,108)	(201,485,812,652)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(782,814,012,343)	(405,127,017,818)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90,903,590	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,229,456,063,981)	(749,524,390,000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		461,675,349,615	519,276,478,134
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		244,987,166,022	41,979,701,177
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,305,516,657,097)	(593,395,228,507)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		1,371,515,275,482	290,169,136,913
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(276,621,117,599)	(82,195,338,234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,094,894,157,883	207,973,798,679
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(331,955,581,322)	(586,907,242,480)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,229,967,131,134	1,886,098,345,506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4,252,401,828)	1,827,933,648
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62		12,701,943,604	55,829,316,286
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		906,461,091,588	1,356,848,352,960

NGƯỜI LẬP

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Petrovietnam).

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng công ty gồm:

- + Vốn của Petrovietnam 50.4%
- + Vốn của cổ đông khác: 49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

+ Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia: Hoạt động hỗ trợ khai thác dầu khí bao gồm thực hiện quan sát địa chất; lắp đặt thiết bị khoan; sửa chữa và tháo dỡ công tác trám xi măng giếng dầu khí; khoan giếng; bơm các giếng khai thác; bịt và đóng các giếng khai thác; thử nghiệm sản lượng; tháo dỡ; hóa lỏng và tái hóa khí tự nhiên phục vụ nhu cầu vận chuyển tại các địa điểm khai thác; khoan thử nghiệm để tính luyện dầu mỏ và khí tự nhiên; và các dịch vụ chữa cháy tại các mỏ dầu và khí tự nhiên.



4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán, Tổng công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng từ các yếu tố bất ổn địa chính trị như xung đột Nga-Ukraina và tình hình Trung Đông, cùng với biến động của thị trường giàn khoan toàn cầu. Các yếu tố này dẫn đến chi phí đầu vào gia tăng, trong khi tỷ giá hối đoái và lãi suất có xu hướng tăng, làm gia tăng áp lực lên hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trước bối cảnh trên, Tổng công ty đã triển khai các giải pháp nhằm duy trì hiệu quả hoạt động của đội giàn khoan, tối ưu hóa chi phí và nâng cao hiệu quả quản trị. Đồng thời, Tổng công ty tăng cường hợp tác trong nội bộ Tập đoàn, đẩy mạnh triển khai các dự án đầu tư và tìm kiếm cơ hội mở rộng hoạt động sang các lĩnh vực mới, phù hợp với xu hướng chuyển dịch năng lượng.

6. Cấu trúc Tổng công ty

- Danh sách các công ty con:

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty	Quyền biểu quyết của Tổng công ty
+	Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Số 61, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường Bình Trưng, TP. HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TP. HCM	100%	100%
+	Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech) (*)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, TP. HCM	97%	97%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
+	Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. HCM	51.79%	51.79%
+	Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia (PT PVD Indo)	RUKAN CROWN PALACE BLOK C-09, JL. PROF. DR. SOEPOMO NO. 231, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm, Jakarta, Indonesia	40%	100%

(*) Ngày 29/06/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling đã ban hành Nghị quyết số 12/06/2026/NQ-HĐQT phê duyệt phương án chuyển đổi PVD Tech thành Công ty TNHH MTV (PV Drilling sở hữu trực tiếp 100% vốn điều lệ), việc thực hiện chuyển đổi PVD Tech thành Công ty TNHH MTV sẽ được hoàn thành trong Quý 3/2026.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty	Quyền biểu quyết của Tổng công ty
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Rạch Dừa, TP. HCM	49%	50%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Tòa nhà Cantavil Premier, Số 1 đường Song Hành, Phường Bình Trưng, TP. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, TP. HCM	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo:

Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, Tổng công ty có tổng số lao động là: 577 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu mua lại của chính mình" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản bình quân kỳ báo cáo. Tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản được tính dựa trên tỷ giá mua vào bán ra chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Báo cáo tình hình tài chính".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản, tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING VIII	15
PV DRILLING IX	15

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thời việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2,304,046,758	2,337,516,203
- Tiền gửi không kỳ hạn	904,157,044,830	1,188,339,451,185
- Tương đương tiền	-	39,290,163,746
Cộng	906,461,091,588	1,229,967,131,134

- Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn;

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	321,537,212,646	704,168,965,650
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank)	186,908,232,732	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK)	159,535,175,202	51,417,376,904
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	102,442,535,208	138,420,053,856

- Chỉ tiêu về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	39,290,163,746
---	---	----------------

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
+ Ngắn hạn	1,351,823,580,432	1,351,823,580,432		584,042,866,066	584,042,866,066	
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,351,823,580,432	1,351,823,580,432		584,042,866,066	584,042,866,066	
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBBANK)	211,605,086,316	211,605,086,316		49,984,654,370	49,984,654,370	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	-		108,331,055,252	108,331,055,252	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	497,911,436,022	497,911,436,022		323,077,001,719	323,077,001,719	
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	3,443,031,623,850	3,153,467,492,448	(289,564,131,402)	3,415,656,077,575	3,060,404,438,792	(355,251,638,783)
Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	436,500,000,000	436,500,000,000	-	436,500,000,000	436,500,000,000	-
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	1,184,832,000,000	896,876,924,293	(287,955,075,707)	1,184,832,000,000	830,207,275,766	(354,624,724,234)
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-
Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia	7,305,200,000	5,696,144,305	(1,609,055,695)	7,305,200,000	6,678,285,451	(626,914,549)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	740,638,670,450	740,638,670,450	-	713,263,124,175	713,263,124,175	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	473,843,159,556	473,843,159,556	-	470,075,632,342	470,075,632,342	-
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000	-
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	30,515,952,000	-	30,515,952,000	30,515,952,000	-
Công ty TNHH Vietubes	86,787,891,394	86,787,891,394	-	86,787,891,394	86,787,891,394	-
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	96,747,202,207	96,747,202,207	-	92,979,674,993	92,979,674,993	-

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
MKN ODYSSEY VENTURES SDN.BHD	343,567,325,244	347,973,548,083
PT. JIMMULYA	688,757,180,124	749,063,624,313
KONSORSIUM PT JIMMULYA - PETROVIETNAM DRILLING AND WELL SERVICES	370,285,913,946	233,433,506,977
VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH MURPHY CUU LONG BAC OIL CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (LÔ 15-1/05)	106,513,053,738	43,572,215,762
VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH MURPHY CUU LONG TAY OIL CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (LÔ 15-2/17)	155,676,495,546	226,241,235,684
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	228,145,131,240	218,677,028,140
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,195,733,711,250	983,010,587,420
Cộng	3,088,678,811,088	2,801,971,746,379

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty

Công ty liên doanh	21,361,918,009	21,578,691,423
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	21,361,918,009	21,578,691,423

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1,058,492,533,800	-	964,554,173,438	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	113,207,506,406	-
- Phải thu người lao động	6,699,907,110	-	4,071,454,164	-
- Ký cược, ký quỹ	1,999,996,596	-	52,028,595,707	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	396,097,530,504	-	195,982,606,195	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	591,097,566,618	-	510,890,387,893	-
- Phải thu khác,	62,597,532,972	-	88,373,623,073	-
b) Dài hạn	244,029,550,752	-	275,088,985,008	-
- Ký cược, ký quỹ	209,856,804,456	-	208,311,942,180	-
+ Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	209,364,529,711	-	207,699,872,224	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	32,616,273,378	-	65,232,945,427	-
- Phải thu khác,	1,556,472,918	-	1,544,097,401	-
Cộng	1,302,522,084,552	-	1,239,643,158,446	-

5. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	18,753,404,982	(16,534,524,864)	31,354,072,105	(30,557,758,756)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí – DA : HD chia sản phẩm Dầu khí các Lô 102/10&106/10	-	-	8,395,203,303	(8,395,203,303)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)	14,619,353,190	(14,619,353,190)	14,532,268,791	(14,532,268,791)
Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn- Công ty TNHH- TCT Thăm dò khai thác dầu khí - Lô 05.1a	1,766,103,768	(528,874,320)	6,278,376,751	(6,278,376,751)
Các khách hàng khác	2,367,948,024	(1,386,297,354)	2,148,223,260	(1,351,909,911)

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	59,037,304,560	-	58,505,548,813	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1,329,619,927,662	(59,967,960,390)	1,104,742,065,355	(59,491,155,105)
- Công cụ, dụng cụ	6,131,025,498	-	5,924,225,014	-
Cộng	1,394,788,257,720	(59,967,960,390)	1,169,171,839,182	(59,491,155,105)

7. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang	435,738,474,522	2,100,193,728,705
Giàn khoan PV DRILLING X (*)	1,079,382,018	-
Giàn khoan PV DRILLING IX	-	2,043,730,452,301
Thiết bị Blowout Preventer	103,470,422,952	-
Thiết bị Iron roughneck	46,938,147,906	-
Giàn sửa giếng (HW)	103,930,375,380	41,205,076,087
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	180,320,146,266	15,258,200,317
Cộng	435,738,474,522	2,100,193,728,705

(*) Ngày 25/05/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling đã ban hành Nghị Quyết số 07/05/2026/NQ-HĐQT phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án mua giàn khoan tự nâng đa năng Ensco 109 (Valaris 109) và ngày 03/06/2026 PV Drilling đã trả trước số tiền 3,400,000 USD theo hợp đồng số 01-PVD-ENS-2026 cho Ensco Offshore International Company.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	348,937,015,002	16,453,973,721,114	66,746,793,508	87,954,070,220	918,979,557	16,958,530,579,401
- Mua trong năm	-	98,297,221,704	-	7,778,125,073	-	106,075,346,777
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2,262,998,478,163	-	-	-	2,262,998,478,163
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	192,705,132	-	-	-	192,705,132
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(957,002,607)	-	-	(957,002,607)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	(192,705,132)	-	(192,705,132)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,796,634,434	139,896,853,301	531,705,977	730,697,957	7,365,369	143,963,257,038
Số dư cuối kỳ	351,733,649,436	18,955,358,979,414	66,321,496,878	96,270,188,118	926,344,926	19,470,610,658,772
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	301,329,800,722	8,956,380,264,769	53,503,954,136	70,080,894,420	918,979,557	9,382,213,893,604
- Khấu hao trong năm	5,014,472,558	331,478,500,100	1,151,960,681	3,209,761,228	-	340,854,694,567
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(957,002,607)	-	-	(957,002,607)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,432,111,520	72,909,074,073	429,481,850	572,583,776	7,365,369	76,350,616,588
Số dư cuối kỳ	308,776,384,800	9,360,767,838,942	54,128,394,060	73,863,239,424	926,344,926	9,798,462,202,152
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	47,607,214,280	7,497,593,456,345	13,242,839,372	17,873,175,800	-	7,576,316,685,797
Tại ngày cuối kỳ	42,957,264,636	9,594,591,140,472	12,193,102,818	22,406,948,694	-	9,672,148,456,620

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	-	4,177,746,231,734	-	-	-	4,177,746,231,734
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	35,891,193,546	795,517,322,262	47,492,256,786	66,102,324,210	926,344,926	945,929,441,730

Danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Giàn khoan PV DRILLING I	2,578,934,469,306
Giàn khoan PV DRILLING II	4,935,705,712,392
Giàn khoan PV DRILLING III	5,580,288,638,652
Giàn khoan PV DRILLING VIII	2,054,775,174,270
Giàn khoan PV DRILLING IX	2,269,904,450,892

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	159,641,255,686	117,005,543,225	40,184,657	276,686,983,568
- Mua trong kỳ	-	174,655,399	-	174,655,399
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,279,480,862	938,360,688	322,069	2,218,163,619
Số dư cuối kỳ	160,920,736,548	118,118,559,312	40,506,726	279,079,802,586
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	47,835,414,107	114,009,217,694	5,450,093	161,850,081,894
- Khấu hao trong kỳ	1,361,274,711	768,646,177	4,034,338	2,133,955,226
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	388,012,426	916,363,947	57,387	1,304,433,760
Số dư cuối năm	49,584,701,244	115,694,227,818	9,541,818	165,288,470,880
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	111,805,841,579	2,996,325,531	34,734,564	114,836,901,674
Tại ngày cuối năm	111,336,035,304	2,424,331,494	30,964,908	113,791,331,706

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

112,187,423,861

Danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Quyền sử dụng đất Nhà đối ca PV Drilling số 143 Trần Nỗ, Phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh	160,920,736,548

10. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	29,993,955,732	8,941,281,760
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	47,209,656	46,625,676
- Chi phí mua bảo hiểm	7,822,030,164	2,453,480,622
- Các khoản khác	22,124,715,912	6,441,175,462
b) Dài hạn	562,229,519,124	600,526,294,228
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	248,229,948,408	323,811,877,656
- Các khoản khác	313,999,570,716	276,714,416,572
Cộng	592,223,474,856	609,467,575,988

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ	Trong năm		Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm		Giá trị
a) Ngắn hạn	548,438,490,366	464,389,582,131	(276,671,049,081)	3,500,756,729	357,219,200,587
Vay ngắn hạn	-	-	(276,671,049,081)	1,267,340,760	275,403,708,321
Nợ dài hạn đến hạn trả	548,438,490,366	464,389,582,131	-	2,233,415,969	81,815,492,266
b) Dài hạn	2,148,984,881,706	1,377,883,520,832	(464,389,582,131)	8,258,246,091	1,227,232,696,914
Năm thứ 2	367,120,238,394	499,407,424,854	(464,389,582,131)	1,075,403,270	331,026,992,401
Trên 2 năm đến 5 năm	1,781,864,643,312	878,476,095,978	-	7,182,842,821	896,205,704,513
Cộng	2,697,423,372,072	1,842,273,102,963	(741,060,631,212)	11,759,002,820	1,584,451,897,501

Chi tiết các khoản vay như sau:

	Cuối kỳ	Trong năm		Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm		Giá trị
a) Ngắn hạn	548,438,490,366	464,389,582,131	(276,671,049,081)	3,500,756,729	357,219,200,587
Vay ngắn hạn:	-	-	(276,671,049,081)	1,267,340,760	275,403,708,321
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	-	(276,671,049,081)	1,267,340,760	275,403,708,321
Nợ dài hạn đến hạn trả	548,438,490,366	464,389,582,131	-	2,233,415,969	81,815,492,266
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	275,340,172,224	192,215,929,222	-	1,308,750,736	81,815,492,266
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	273,098,318,142	272,173,652,909	-	924,665,233	-
b) Dài hạn	2,148,984,881,706	1,377,883,520,832	(464,389,582,131)	8,258,246,091	1,227,232,696,914
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	1,193,140,755,066	148,941,076,050	(192,215,929,222)	9,182,911,324	1,227,232,696,914
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	955,844,126,640	1,228,942,444,782	(272,173,652,909)	(924,665,233)	-

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Paragon Offshore (Nederland) B.V.	292,328,051,730	57,956,523,655
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	331,369,543,518	309,513,024,092
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	417,252,450,732	306,314,419,272
Borr Jack - Up XXXII Inc.	11,978,109,624	280,317,162,738
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	21,368,152,260	16,767,354,538
Phải trả cho các đối tượng khác	1,285,441,520,610	1,131,614,413,855
Cộng	2,359,737,802,188	2,102,482,898,150

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty 1,039,723,372,201 814,538,277,453

Công ty con	1,002,212,487,907	772,155,746,585
Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí	18,867,880,512	15,997,822,268
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	127,656,907,560	66,401,846,952
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	331,369,543,518	309,513,024,092
Công ty TNHH MTV DV Giếng khoan Dầu khí PVD	30,380,044,500	12,171,674,443
Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD	47,311,487,964	44,989,605,020
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	417,252,450,732	306,314,419,272
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	21,368,148,580	16,767,354,538
Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia	8,006,024,541	-
Công ty liên doanh	37,510,884,294	42,382,530,868
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	37,510,884,294	42,382,530,868

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	1,357,721,380	1,357,721,380	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	35,876,223,796	35,876,223,796	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54,482,584,969	56,147,107,594	80,984,275,699	-	29,645,416,864
Thuế thu nhập cá nhân	27,444,443,221	109,395,116,274	110,272,776,899	-	26,566,782,596
Các loại thuế khác	329,984,558	286,637,297,622	274,052,232,801	-	12,915,049,379
- Thuế nhà thầu phụ	329,984,558	286,637,297,622	274,052,232,801	-	12,915,049,379
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	865,683,186	865,683,186	-	-
Chênh lệch tỷ giá	(21,498,243)	-	-	(77,689,442)	(99,187,685)
Cộng	82,235,514,505	490,279,149,852	503,408,913,761	(77,689,442)	69,028,061,154

14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	706,287,313,524	736,562,623,437
+ <i>Hoạt động của các giàn khoan</i>	706,287,313,524	736,562,623,437
- Các khoản trích trước khác	21,822,847,488	11,346,676,394
+ <i>Chi phí đi vay</i>	9,268,259,598	7,150,861,017
+ <i>Các khoản khác:...</i>	12,554,587,890	4,195,815,377
Cộng	728,110,161,012	747,909,299,831

15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	871,144,326	265,229,167
- Bảo hiểm xã hội	(16,744,182)	-
- Bảo hiểm y tế	(2,944,032)	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	(1,340,586)	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44,686,200,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	48,546,430,530	22,327,212,933
Cộng	94,082,746,056	22,592,442,100

16. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	131,396,012,202	161,320,249,408
+ <i>Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ</i>	123,286,570,914	115,833,668,922
+ <i>Dự phòng trợ cấp thôi việc</i>	8,109,441,288	8,044,963,116
+ <i>Dự phòng khác</i>	-	37,441,617,370
Cộng	131,396,012,202	161,320,249,408
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	246,481,456,260	263,928,446,240
+ <i>Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ</i>	246,481,456,260	263,928,446,240
Cộng	246,481,456,260	263,928,446,240

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
20%	20%
2,409,295,902	2,390,139,589
2,409,295,902	2,390,139,589

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	3,118,279,151,677	3,520,452,178,488	615,907,621,132	15,230,736,826,110
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	663,236,463,809	663,236,463,809
- Trích quỹ	-	-	-	-	198,970,930,366	(293,088,645,296)	(94,117,714,930)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(277,940,003,000)	(277,940,003,000)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	504,193,826,069	-	-	504,193,826,069
Số dư cuối năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	3,622,472,977,746	3,719,423,108,854	708,115,436,645	16,026,109,398,058
Số dư đầu năm nay	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	3,622,472,977,746	3,719,423,108,854	708,115,436,645	16,026,109,398,058
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	389,483,190,181	389,483,190,181
- Trích quỹ	-	-	-	-	116,844,959,674	(152,450,952,785)	(35,605,993,111)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	132,054,275,912	-	-	132,054,275,912
Số dư cuối kỳ này	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	3,754,527,253,658	3,836,268,068,528	945,147,674,041	16,512,040,871,040

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn của Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam
- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu năm
 - + Vốn tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
2,804,965,720,000	2,804,965,720,000
2,757,994,340,000	2,757,994,340,000
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000

Năm nay	Năm trước
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	-
-	-
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	277,940,003,000

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
556,296,006	556,296,006
-	-
416,000	416,000
-	-
555,880,006	555,880,006
-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng

+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
3,836,268,068,528	3,719,423,108,854
15,170,412,894	16,177,075,566
8,731,210,332	8,984,230,579
6,439,202,562	7,192,844,987

Cuối kỳ	Đầu năm
3,838,118,666,810	3,708,463,407,370
(83,591,413,152)	(85,990,429,624)
3,754,527,253,658	3,622,472,977,746

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Ngoại tệ các loại:

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

- MYR

- THB

- BND

- IDR

Cuối kỳ	Đầu năm
1,338,869,998,246	645,509,306,146
7,423	7,423
630	630
2,572,570	18,258,478
7,068,825	5,934,677
2,259	2,259
130,832	150,224
30,905,411,156	42,449,475,632

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài Báo cáo tình hình tài chính trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 02/2026	Quý 02/2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	1,981,276,411,709	1,373,903,895,586
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	79,243,776,846	194,574,716,509
Cộng	2,060,520,188,555	1,568,478,612,095
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:	13,107,801,480	48,544,429,207
Công ty con	2,381,754,194	22,951,368,589
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	-	2,471,139,331
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	-	31,178,481
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	123,841,340	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	2,196,959,246	3,132,779,914
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	2,651,660	16,963,282,295
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	58,301,947	352,988,567
Công ty liên doanh	10,726,047,286	25,593,060,618
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	-	538,427,263
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,726,047,286	25,054,633,355
Cộng	13,107,801,480	48,544,429,207
2. Giá vốn hàng bán	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	1,880,315,374,257	1,173,378,446,991
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	64,891,174,062	181,503,654,359
Cộng	1,945,206,548,319	1,354,882,101,350
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,461,843,554	15,331,620,025
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	232,125,355,917	31,916,960,114
- Lãi chênh lệch tỷ giá	(42,607,010,376)	16,411,127,279
Cộng	216,980,189,095	63,659,707,418
4. Chi phí tài chính	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Chi phí đi vay	61,539,844,246	673,333,786
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(26,333,172,006)	35,728,828,222
- Chi phí công cụ phái sinh	1,866,903,008	-
- Chi phí tài chính khác	(50,216,374,375)	8,182,339,516
Cộng	(13,142,799,127)	44,584,501,524

5. Thu nhập khác	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Các khoản khác.	8,441,721,280	57,617,813,314
Cộng	8,441,721,280	57,617,813,314
6. Chi phí khác	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	(566,510,470)
- Các khoản bị phạt;	2,089,682,296	-
- Các khoản khác	(715,544,858)	-
Cộng	1,374,137,438	(566,510,470)
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 02/2026	Quý 02/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	131,314,060,517	125,492,501,468
- Chi phí nhân công	88,376,705,971	67,131,873,300
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,265,657,510	2,809,289,966
- Chi phí dự phòng	(14,316,948,667)	1,272,773,793
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,890,530,542	35,755,125,939
- Chi phí khác bằng tiền	12,098,115,161	18,523,438,470
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,754,771,732	3,613,908,281
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,455,628,189	3,075,455,511
- Chi phí khác bằng tiền	299,143,543	538,452,770
Cộng	134,068,832,249	129,106,409,749
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154,083,864,189	92,923,429,392
- Chi phí nhân công	431,613,808,112	339,550,790,941
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	189,571,682,633	104,786,684,078
- Chi phí dự phòng	(7,621,597,998)	80,418,597,135
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,286,312,598,031	816,116,079,883
- Chi phí khác bằng tiền	25,315,025,601	50,192,929,670
Cộng	2,079,275,380,568	1,483,988,511,099
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	218,435,380,051	161,749,630,674
- Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	274,671,851,223	132,128,581,137
- Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	328,894,585,202	51,938,016,582
- Chi phí không được khấu trừ	7,130,666,218	-
- Chuyển lỗ	(9,318,927,825)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	36,132,448,023	48,179,713,174
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36,132,448,023	48,179,713,174

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	906,461,091,588	1,229,967,131,134
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,162,809,569,724	3,750,716,608,182
Các khoản đầu tư khác	1,351,823,580,432	584,042,866,066
Các khoản ký quỹ, ký cược	211,856,801,052	260,340,537,887
Tổng cộng	6,632,951,042,796	5,825,067,143,269

+ Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ	2,697,423,372,072	1,584,451,897,501
Phải trả người bán và phải trả khác	2,459,811,837,366	2,137,379,947,937
Chi phí phải trả	728,110,161,012	747,909,299,831
Tổng cộng	5,885,345,370,450	4,469,741,145,269

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tổng công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu ở mức có thể kiểm soát được. Các khoản phải thu chủ yếu phát sinh từ các khách hàng và đối tác lớn, hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và có lịch sử giao dịch, thanh toán phù hợp. Tổng công ty thường xuyên theo dõi tình hình công nợ và khả năng thanh toán của khách hàng, đối tác để có các biện pháp quản lý rủi ro tín dụng phù hợp.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty thường xuyên theo dõi và quản lý khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, đồng thời chủ động cân đối các nguồn lực tài chính cần thiết nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm		
Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,229,967,131,134	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,750,716,608,182	-	-
Các khoản đầu tư khác	584,042,866,066	-	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	52,028,595,707	208,311,942,180	-
Tổng cộng	5,616,755,201,089	208,311,942,180	-
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Các khoản vay và nợ	357,219,200,587	1,227,232,696,914	-
Phải trả người bán và phải trả khác	2,137,379,947,937	-	-
Chi phí phải trả	747,909,299,831	-	-
Tổng cộng	3,242,508,448,355	1,227,232,696,914	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,374,246,752,734	(1,018,920,754,734)	-

Tài sản tài chính	Tại ngày cuối kỳ		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	906,461,091,588	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,128,636,823,428	34,172,746,296	-
Các khoản đầu tư khác	1,351,823,580,432	-	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	1,999,996,596	209,856,804,456	-
Tổng cộng	6,388,921,492,044	244,029,550,752	-
Công nợ tài chính	Tại ngày cuối kỳ		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Các khoản vay và nợ	548,438,490,366	2,148,984,881,706	-
Phải trả người bán và phải trả khác	2,459,811,837,366	-	-
Chi phí phải trả	728,110,161,012	-	-
Tổng cộng	3,736,360,488,744	2,148,984,881,706	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,652,561,003,300	(1,904,955,330,954)	-

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty không có các khoản nợ tiềm tàng cần phải ghi nhận hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngày 27/07/2026, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 05/07/2026-QĐ-HĐQT thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, với số lượng cổ phiếu phát hành là 371.862.185 cổ phiếu, tương ứng tổng giá trị theo mệnh giá là 3.718.621.850.000 đồng. Sự kiện này không làm phát sinh điều chỉnh đối với số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2026.

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	439,981,114	436,482,824
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	434,547,342,759	426,575,085,503
Các công ty con của Tổng công ty	428,713,803,882	261,215,551,622
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	21,361,918,009	124,899,644,116
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	34,741,683,897	3,028,853,198
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	12,300,048,460	3,979,998,213
Các công ty con của Tổng công ty	1,002,212,487,907	772,155,746,585
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	37,510,884,294	42,382,530,868

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

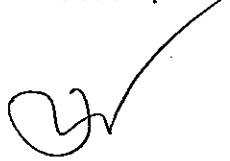
5. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình mua bán chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình mua bán chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

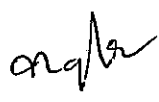
7. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 02/2026

Tổng công ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006, Giấy Chứng nhận điều chỉnh số 0302495126 lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Phó chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
	Ông Đoàn Đắc Tùng	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	
	Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2026)
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Thái Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2026)

Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
-----------------------	--

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: USD

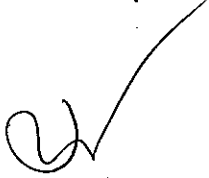
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		319,179,255	271,219,591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	34,484,558	47,166,742
1. Tiền	111		34,484,558	45,660,044
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1,506,698
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	51,427,512	22,396,858
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		51,427,512	22,396,858
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167,316,985	149,364,469
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	117,502,808	107,449,927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,174,901	6,097,676
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	40,268,300	36,988,694
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.05	(629,024)	(1,171,828)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	50,780,655	42,554,681
1. Hàng tồn kho	141		53,062,020	44,835,866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(2,281,365)	(2,281,365)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		15,169,545	9,737,521
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	1,141,062	342,880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		14,028,483	9,394,641
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		557,622,205	544,534,755
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9,283,632	10,549,104
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	9,283,632	10,549,104
II. Tài sản cố định	220		372,287,141	294,940,123
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	367,958,170	290,536,361
- Nguyên giá	222		740,721,702	650,325,213
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(372,763,532)	(359,788,852)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	4,328,971	4,403,762
- Nguyên giá	228		10,617,051	10,610,384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,288,080)	(6,206,622)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.07	16,576,827	80,538,165
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		16,576,827	80,538,165
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	137,994,014	135,386,742
1. Đầu tư vào công ty con	261		130,983,475	130,983,475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		18,026,446	18,026,446
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(11,015,907)	(13,623,179)
V. Tài sản dài hạn khác	270		21,480,591	23,120,621
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	21,388,934	23,028,964
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.17	91,657	91,657
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		876,801,460	815,754,346



C - NỢ PHẢI TRẢ	300		248,632,820	201,185,592
I. Nợ ngắn hạn	310		156,924,810	143,382,232
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	89,771,658	80,625,950
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		260,269	482,028
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	2,626,039	3,153,565
4. Phải trả người lao động	315		2,701,771	5,109,011
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	27,699,542	28,680,803
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	3,579,196	866,374
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	20,864,281	13,698,631
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.16	4,998,707	6,186,304
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,423,347	4,579,566
II. Nợ dài hạn	330		91,708,010	57,803,360
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11	81,753,971	47,061,882
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.16	9,376,910	10,121,120
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		577,129	620,358
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	628,168,640	614,568,754
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	270,911,347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	270,911,347
2. Thặng dư vốn	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(3,583,150)	(3,674,726)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		170,728,005	166,267,765
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64,308,095	55,260,027
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		55,260,027	40,920,993
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		9,048,068	14,339,034
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		876,801,460	815,754,346

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHUẨN
DẦU KHÍ

M.S.D.N: 0302495126 - C.T

T.P. HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 02/2026

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 02/2026		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	78,654,815	61,492,085	165,506,831	101,905,938
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		78,654,815	61,492,085	165,506,831	101,905,938
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	74,253,027	53,118,050	149,237,381	87,045,951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,401,788	8,374,035	16,269,450	14,859,987
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	8,282,635	2,495,774	14,204,986	6,034,172
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	(501,691)	1,747,932	2,712,392	5,142,691
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		2,349,118	26,398	3,065,449	26,398
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	105,156	141,683	171,105	293,842
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5,012,561	4,919,924	9,729,459	7,349,493
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		8,068,397	4,060,270	17,861,480	8,108,133
12. Thu nhập khác	31	VI.5	322,240	2,258,902	329,980	5,532,514
13. Chi phí khác	32	VI.6	52,454	(22,210)	184,837	2,005,379
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		269,786	2,281,112	145,143	3,527,135
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,338,183	6,341,382	18,006,623	11,635,268
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,379,259	1,888,882	3,139,150	3,247,982
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,958,924	4,452,500	14,867,473	8,387,286

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

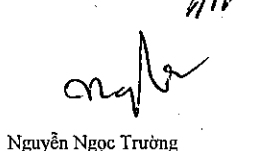
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Trần Kim Hoàng



Nguyễn Ngọc Trường




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 02/2026

Đơn vị tính: USD

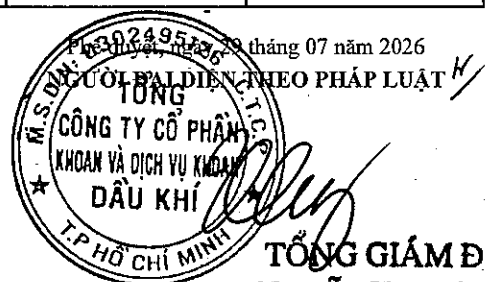
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,006,623	11,635,268
2. Điều chỉnh cho các khoản			(2,615,195)	3,637,341
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13,061,805	8,847,871
- Các khoản dự phòng	03		(5,081,883)	1,078,794
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(25,569)	(546,067)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(13,634,997)	(5,769,655)
- Chi phí đi vay	06		3,065,449	26,398
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,391,428	15,272,609
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14,241,041)	(23,933,004)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,226,654)	3,750,948
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10,531,467	(188,311)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		841,848	717,175
- Chi phí đi vay đã trả	14		(3,265,492)	(19,583)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,135,373)	(2,180,725)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,527,747)	(1,318,345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,631,564)	(7,899,236)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29,881,819)	(15,882,974)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,470	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(46,931,178)	(29,385,047)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17,774,866	20,909,363
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,351,726	1,645,811
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49,682,935)	(22,712,847)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		52,353,906	11,376,059
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(10,559,267)	(3,222,462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		41,794,639	8,153,597
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12,519,860)	(22,458,486)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47,166,742	74,694,006
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(162,324)	71,664
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		34,484,558	52,307,184

NGƯỜI LẬP

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Petrovietnam).

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng công ty gồm:

- + Vốn của Petrovietnam 50.4%
- + Vốn của cổ đông khác: 49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn dầu tu - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

+ Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia: Hoạt động hỗ trợ khai thác dầu khí bao gồm thực hiện quan sát địa chất; lắp đặt thiết bị khoan; sửa chữa và tháo dỡ công tác trám xi măng giếng dầu khí; khoan giếng; bơm các giếng khai thác; bịt và đóng các giếng khai thác; thử nghiệm sản lượng; tháo dỡ; hóa lỏng và tái hóa khí tự nhiên phục vụ nhu cầu vận chuyển tại các địa điểm khai thác; khoan thử nghiệm để tính luyện dầu mỏ và khí tự nhiên; và các dịch vụ chữa cháy tại các mỏ dầu và khí tự nhiên.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



5. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán, Tổng công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng từ các yếu tố bất ổn địa chính trị như xung đột Nga–Ukraina và tình hình Trung Đông, cùng với biến động của thị trường giàn khoan toàn cầu. Các yếu tố này dẫn đến chi phí đầu vào gia tăng, trong khi tỷ giá hối đoái và lãi suất có xu hướng tăng, làm gia tăng áp lực lên hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trước bối cảnh trên, Tổng công ty đã triển khai các giải pháp nhằm duy trì hiệu quả hoạt động của đội giàn khoan, tối ưu hóa chi phí và nâng cao hiệu quả quản trị. Đồng thời, Tổng công ty tăng cường hợp tác trong nội bộ Tập đoàn, đẩy mạnh triển khai các dự án đầu tư và tìm kiếm cơ hội mở rộng hoạt động sang các lĩnh vực mới, phù hợp với xu hướng chuyển dịch năng lượng.

6. Cấu trúc Tổng công ty**- Danh sách các công ty con:**

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty	Quyền biểu quyết của Tổng công ty
+	Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Số 61, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường Bình Trưng, TP. HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TP. HCM	100%	100%
+	Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech) (*)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Tp. HCM	97%	97%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
+	Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	51.79%	51.79%
+	Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia (PT PVD Indo)	RUKAN CROWN PALACE BLOK C-09, JL. PROF. DR. SOEPOMO NO. 231, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm, Jakarta, Indonesia	40%	100%

(*) Ngày 29/06/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling đã ban hành Nghị quyết số 12/06/2026/NQ-HĐQT phê duyệt phương án chuyển đổi PVD Tech thành Công ty TNHH MTV (PV Drilling sở hữu trực tiếp 100% vốn điều lệ), việc thực hiện chuyển đổi PVD Tech thành Công ty TNHH MTV sẽ được hoàn thành trong Quý 3/2026.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty	Quyền biểu quyết của Tổng công ty
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	49%	50%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Tòa nhà Cantavil Premier, Số 1 đường Song Hành, Phường Bình Trưng, Tp. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH Cán ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. HCM	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo:

Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, Tổng công ty có tổng số lao động là: 577 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu mua lại của chính mình" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản bình quân kỳ báo cáo. Tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản được tính dựa trên tỷ giá mua vào bán ra chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Báo cáo tình hình tài chính".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản, tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING VIII	15
PV DRILLING IX	15

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị: USD

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	87,653	89,639
- Tiền gửi không kỳ hạn	34,396,905	45,570,405
- Tương đương tiền	-	1,506,698
Cộng	34,484,558	47,166,742

- Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn;

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	12,232,261	27,003,450
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank)	7,110,562	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK)	6,069,207	1,971,752
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	3,897,228	5,308,128

- Chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	1,506,698
---	---	-----------

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
+ Ngắn hạn	51,427,512	51,427,512		22,396,858	22,396,858	
- Tiền gửi có kỳ hạn	51,427,512	51,427,512		22,396,858	22,396,858	
Trong đó các khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBBANK)	8,050,106	8,050,106		1,916,810	1,916,810	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	-		4,154,276	4,154,276	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	18,942,077	18,942,077		12,389,347	12,389,347	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	15,997,264	15,997,264		-	-	

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	130,983,475	119,967,568	(11,015,907)	130,983,475	117,360,296	(13,623,179)
Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	20,447,911	20,447,911	-	20,447,911	20,447,911	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	54,400,000	43,445,306	(10,954,694)	54,400,000	40,800,862	(13,599,138)
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-
Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia	280,000	218,787	(61,213)	280,000	255,959	(24,041)

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,026,446	18,026,446	-	18,026,446	18,026,446	-
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker I	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-

3. Phải thu của khách hàng

+. Phải thu của khách hàng ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
MKN ODYSSEY VENTURES SDN.BHD	13,070,354	13,344,079
PT. JIMMULYA	26,202,434	28,725,069
KONSORSIUM PT JIMMULYA - PETROVIETNAM DRILLING AND WELL SERVICES	14,086,811	8,951,701
VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH MURPHY CUU LONG BAC OIL CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (LÔ 15-1/05)	4,052,083	1,670,906
VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH MURPHY CUU LONG TAY OIL CO., LTD TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (LÔ 15-2/17)	5,922,411	8,675,892
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	8,679,340	8,385,820

Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn

Cộng	117,502,808	107,449,927
-------------	--------------------	--------------------

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty

Công ty liên doanh	812,673	827,499
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	812,673	827,499

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu nội bộ từ các công ty con
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

+ Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina

- Phải thu nội bộ từ các công ty con
- Phải thu khác.

Cộng

Giá trị	Cuối kỳ		Giá trị	Đầu năm	
	Dự phòng		Dự phòng		
40,268,300	-		36,988,694	-	
-	-		4,341,278	-	
254,885	-		156,132	-	
76,086	-		1,995,191	-	
15,068,764	-		7,515,535	-	
22,487,163	-		19,591,609	-	
2,381,402	-		3,388,949	-	
9,283,632	-		10,549,104	-	
7,983,596	-		7,988,340	-	
7,964,868	-		7,964,868	-	
1,240,823	-		2,501,551	-	
59,213	-		59,213	-	
49,551,932	-		47,537,798	-	

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí -- DA : HĐ chứa sản phẩm Dầu khí các Lô 102/10&106/10

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)

Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn- Công ty TNHH- TCT Thăm dò khai thác dầu khí - Lô 05.1a

Các khách hàng khác

Giá gốc	Cuối kỳ		Giá gốc	Đầu năm	
	Dự phòng		Dự phòng		
713,437	(629,024)		1,202,365	(1,171,828)	
-	-		321,939	(321,939)	
556,165	(556,165)		557,283	(557,283)	
67,188	(20,120)		240,763	(240,763)	
90,084	(52,739)		82,380	(51,843)	

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ

Cộng

Giá gốc	Cuối kỳ		Giá gốc	Đầu năm	
	Dự phòng		Dự phòng		
2,245,960	-		2,243,569	-	
50,582,817	(2,281,365)		42,364,615	(2,281,365)	
233,243	-		227,182	-	
53,062,020	(2,281,365)		44,835,366	(2,281,365)	

7. Tài sản dở dang dài hạn

+ Xây dựng cơ bản dở dang

Giàn khoan PV DRILLING X (*)

Giàn khoan PV DRILLING IX

Thiết bị Blowout Preventer

Thiết bị Iron roughneck

Giàn sửa giếng (HW)

Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
16,576,827	80,538,165		
41,063	-		
-	78,372,913		
3,936,332	-		
1,785,671	-		
3,953,830	1,580,131		
6,859,931	585,121		
16,576,827	80,538,165		

(*) Ngày 25/05/2026, Hội đồng quản trị PV Drilling đã ban hành Nghị Quyết số 07/05/2026/NQ-HĐQT phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án mua giàn khoan tự nâng đa năng Ensco 109 (Valaris 109) và ngày 03/06/2026 PV Drilling đã trả trước số tiền 3,400,000 USD theo hợp đồng số 01-PVD-ENS-2026 cho Ensco Offshore International Company.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	13,381,026	630,976,482	2,559,604	3,372,860	35,241	650,325,213
- Mua trong kỳ	-	3,752,232	-	296,909	-	4,049,141
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	86,383,879	-	-	-	86,383,879
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	7,356	-	-	-	7,356
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(36,531)	-	-	(36,531)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	(7,356)	-	(7,356)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13,381,026	721,119,949	2,523,073	3,662,413	35,241	740,721,702
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	11,555,386	343,458,997	2,051,768	2,687,460	35,241	359,788,852
- Khấu hao trong kỳ	191,414	12,653,300	43,973	122,524	-	13,011,211
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(36,531)	-	-	(36,531)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11,746,800	356,112,297	2,059,210	2,809,984	35,241	372,763,532
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu năm	1,825,640	287,517,485	507,836	685,400	-	290,536,361
Tại ngày cuối kỳ	1,634,226	365,007,652	463,863	852,429	-	367,958,170
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						
	-	158,934,270	-	-	-	158,934,270
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
	1,365,411	30,263,917	1,806,751	2,514,735	35,241	35,986,055

Danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Giàn khoan PV DRILLING I	98,110,571
Giàn khoan PV DRILLING II	187,769,372
Giàn khoan PV DRILLING III	212,291,282
Giàn khoan PV DRILLING VIII	78,169,945
Giàn khoan PV DRILLING IX	86,354,122

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	6,121,918	4,486,925	1,541	10,610,384
- Mua trong kỳ	-	6,667	-	6,667
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,121,918	4,493,592	1,541	10,617,051
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1,834,391	4,372,022	209	6,206,622
- Khấu hao trong kỳ	51,963	29,341	154	81,458
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,886,354	4,401,363	363	6,288,080
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	4,287,527	114,903	1,332	4,403,762
Tại ngày cuối kỳ	4,235,564	92,229	1,178	4,328,971

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

4,267,953

-

-

Danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Quyền sử dụng đất Nhà đối ca PV Drilling số 143 Trần Nã, Phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh	6,121,918

10. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,141,062	342,880
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1,796	1,788
- Chi phí mua bảo hiểm	297,574	94,086
- Các khoản khác	841,692	247,006
b) Dài hạn	21,388,934	23,028,964
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	9,443,428	12,417,528
- Các khoản khác	11,945,506	10,611,436
Cộng	22,529,996	23,371,844

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ	Trong năm		Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a) Ngắn hạn	20,864,281	17,726,823	(10,561,173)	13,698,631
Vay ngắn hạn	-	-	(10,561,173)	10,561,173
Nợ dài hạn đến hạn trả	20,864,281	17,726,823	-	3,137,458
b) Dài hạn	81,753,971	52,418,912	(17,726,823)	47,061,882
Năm thứ 2	13,966,379	18,998,989	(17,726,823)	12,694,213
Trên 2 năm đến 5 năm	67,787,592	33,419,923	-	34,367,669
Cộng	102,618,252	70,145,735	(28,287,996)	60,760,513

Chi tiết các khoản vay như sau:

	Cuối kỳ	Trong năm		Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a) Ngắn hạn	20,864,281	17,726,823	(10,561,173)	13,698,631
Vay ngắn hạn:	-	-	(10,561,173)	10,561,173
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	-	(10,561,173)	10,561,173
Nợ dài hạn đến hạn trả	20,864,281	17,726,823	-	3,137,458
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	10,474,784	7,337,326	-	3,137,458
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	10,389,497	10,389,497	-	-
b) Dài hạn	81,753,971	52,418,912	(17,726,823)	47,061,882
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	45,390,731	5,666,175	(7,337,326)	47,061,882
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	36,363,240	46,752,737	(10,389,497)	-

12. Phải trả người bán

+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Paragon Offshore (Nederland) B.V.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD

Công ty TNHH PV Drilling Overseas

Borr Jack - Up XXXII Inc.

Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ Đầu năm

11,121,055 2,222,515

12,606,313 11,869,196

15,873,562 11,746,536

455,684 10,749,594

812,910 642,994

48,902,135 43,395,114

89,771,658 80,625,950

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty

39,554,264 31,235,890

Công ty con

38,127,234 29,610,606

Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí

717,792 613,484

Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD

4,856,460 2,546,376

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD

12,606,313 11,869,196

Công ty TNHH MTV DV Giếng khoan Dầu khí PVD

1,155,750 466,759

Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD

1,799,874 1,725,260

Công ty TNHH PV Drilling Overseas

15,873,562 11,746,536

Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD

812,910 642,994

Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia

304,574 -

Công ty liên doanh

1,427,029 1,625,284

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

1,427,029 1,625,284

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa

- 58,086 58,086 -

Thuế xuất, nhập khẩu

- 1,366,860 1,366,860 -

Thuế thu nhập doanh nghiệp

2,097,801 2,143,668 3,112,284 1,129,185

Thuế thu nhập cá nhân

1,043,267 4,166,725 4,201,786 1,008,206

Các loại thuế khác

12,497 10,915,735 10,439,584 488,648

- Thuế nhà thầu phụ

12,497 10,915,735 10,439,584 488,648

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

- 33,099 33,099 -

Cộng

3,153,565 18,684,173 19,211,699 2,626,039

14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	26,869,334	28,245,681
+ <i>Hoạt động của các giàn khoan</i>	26,869,334	28,245,681
- Các khoản trích trước khác	830,208	435,122
+ <i>Chi phí đi vay</i>	352,593	274,221
+ <i>Các khoản khác:...</i>	477,615	160,901
Cộng	27,699,542	28,680,803

15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	33,141	10,171
- Bảo hiểm xã hội	(637)	-
- Bảo hiểm y tế	(112)	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	(51)	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,700,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,846,855	856,203
Cộng	3,579,196	866,374

16. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	4,998,707	6,186,304
+ <i>Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ</i>	4,690,199	4,441,986
+ <i>Dự phòng trợ cấp thôi việc</i>	308,508	308,508
+ <i>Dự phòng khác</i>	-	1,435,810
Cộng	4,998,707	6,186,304
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	9,376,910	10,121,120
+ <i>Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ</i>	9,376,910	10,121,120
Cộng	9,376,910	10,121,120

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
20%	20%
91,657	91,657
91,657	91,657

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(3,563,240)	158,559,894	51,461,266	603,173,610
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	25,692,898	25,692,898
- Trích quỹ	-	-	-	-	7,707,869	(11,353,864)	(3,645,995)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(10,540,273)	(10,540,273)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(111,486)	-	-	(111,486)
Số dư cuối năm trước	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(3,674,726)	166,267,763	55,260,027	614,568,754
Số dư đầu năm nay	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(3,674,726)	166,267,763	55,260,027	614,568,754
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	14,867,473	14,867,473
- Trích quỹ	-	-	-	-	4,460,242	(5,819,405)	(1,359,163)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	91,576	-	-	91,576
Số dư cuối kỳ này	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(3,583,150)	170,728,005	64,308,095	628,168,640

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn của Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam

- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn đầu năm

+ Vốn tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
136,566,642	136,566,642
134,344,705	134,344,705
270,911,347	270,911,347

Năm nay	Năm trước
270,911,347	270,911,347
-	-
-	-
270,911,347	270,911,347
-	10,540,273

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
556,296,006	556,296,006
-	-
416,000	416,000
-	-
555,880,006	555,880,006
-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng

+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Ngoại tệ các loại:

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

- MYR

- THB

- BND

- IDR

Cuối kỳ	Đầu năm
170,728,005	166,267,763
577,129	620,358
332,162	344,527
244,967	275,831

Cuối kỳ	Đầu năm
(3,583,150)	(3,674,726)
(3,583,150)	(3,674,726)

Cuối kỳ	Đầu năm
1,338,869,998,246	645,509,306,146
7,423	7,423
630	630
2,572,570	18,258,478
7,068,825	5,934,677
2,259	2,259
130,832	150,224
30,905,411,156	42,449,475,632

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài Báo cáo tình hình tài chính trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 02/2026	Quý 02/2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	75,629,897	53,863,798
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	3,024,918	7,628,287
Cộng	78,654,815	61,492,085
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:	500,355	1,903,181
Công ty con	90,917	899,807
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	-	96,881
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	-	1,222
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,727	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	83,863	122,820
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	101	665,044
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	2,226	13,839
Công ty liên doanh	409,438	1,003,374
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	-	21,109
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	409,438	982,265
Cộng	500,355	1,903,181
2. Giá vốn hàng bán	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	71,775,981	46,002,213
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	2,477,046	7,115,837
Cộng	74,253,027	53,118,050
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,048,282	601,075
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	8,860,761	1,251,302
- Lãi chênh lệch tỷ giá	(1,626,408)	643,397
Cộng	8,282,635	2,495,774
4. Chi phí tài chính	Quý 02/2026	Quý 02/2025
- Chi phí đi vay	2,349,118	26,398
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(1,005,198)	1,400,746
- Chi phí công cụ phái sinh	71,264	-
- Chi phí tài chính khác	(1,916,875)	320,788
Cộng	(501,691)	1,747,932

5. Thu nhập khác

- Các khoản khác.

Cộng

Quý 02/2026	Quý 02/2025
322,240	2,258,902
322,240	2,258,902

6. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác

Cộng

Quý 02/2026	Quý 02/2025
-	(22,210)
79,768	-
(27,314)	-
52,454	(22,210)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Quý 02/2026	Quý 02/2025
5,012,561	4,919,924
3,373,543	2,631,900
162,830	110,138
(546,511)	49,899
1,560,886	1,401,777
461,813	726,210

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Quý 02/2026	Quý 02/2025
105,156	141,683
93,737	120,573
11,419	21,110
5,117,717	5,061,607

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Quý 02/2026	Quý 02/2025
5,881,737	3,643,056
16,475,696	13,312,063
7,236,389	4,108,154
(290,934)	3,152,805
49,101,523	31,995,769
966,333	1,967,810
79,370,744	58,179,657

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác
- Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác
- Chi phí không được khấu trừ
- Chuyển lỗ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Quý 02/2026	Quý 02/2025
8,338,183	6,341,382
10,484,859	5,180,091
12,554,666	2,036,226
272,194	-
(355,725)	-
1,379,259	1,888,882
1,379,259	1,888,882

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

-Các loại công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

+ Tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	34,484,558	47,166,742
Phải thu khách hàng và phải thu khác	158,366,034	143,832,366
Các khoản đầu tư khác	51,427,512	22,396,858
Các khoản ký quỹ, ký cược	8,059,682	9,983,531
Tổng cộng	252,337,786	223,379,497

+ Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ	102,618,252	60,760,513
Phải trả người bán và phải trả khác	93,578,781	81,964,181
Chi phí phải trả	27,699,542	28,680,803
Tổng cộng	223,896,575	171,405,497

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tổng công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu ở mức có thể kiểm soát được. Các khoản phải thu chủ yếu phát sinh từ các khách hàng và đối tác lớn, hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và có lịch sử giao dịch, thanh toán phù hợp. Tổng công ty thường xuyên theo dõi tình hình công nợ và khả năng thanh toán của khách hàng, đối tác để có các biện pháp quản lý rủi ro tín dụng phù hợp.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty thường xuyên theo dõi và quản lý khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, đồng thời chủ động cân đối các nguồn lực tài chính cần thiết nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm		
Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	47,166,742	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	143,832,366	-	-
Các khoản đầu tư khác	22,396,858	-	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	1,995,191	7,988,340	-
Tổng cộng	215,391,157	7,988,340	-
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Các khoản vay và nợ	13,698,631	47,061,882	-
Phải trả người bán và phải trả khác	81,964,181	-	-
Chi phí phải trả	28,680,803	-	-
Tổng cộng	124,343,615	47,061,882	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	91,047,542	(39,073,542)	-

Tài sản tài chính	Tại ngày cuối kỳ			
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	34,484,558	-	-	34,484,558
Phải thu khách hàng và phải thu khác	157,065,998	1,300,036	-	158,366,034
Các khoản đầu tư khác	51,427,512	-	-	51,427,512
Các khoản ký quỹ, ký cược	76,086	7,983,596	-	8,059,682
Tổng cộng	243,054,154	9,283,632	-	252,337,786
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	20,864,281	81,753,971	-	102,618,252
Phải trả người bán và phải trả khác	93,578,781	-	-	93,578,781
Chi phí phải trả	27,699,542	-	-	27,699,542
Tổng cộng	142,142,604	81,753,971	-	223,896,575
Chênh lệch thanh khoản thuần	100,911,550	(72,470,339)	-	28,441,211

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty không có các khoản nợ tiềm tàng cần phải ghi nhận hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngày 27/07/2026, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 05/07/2026-QĐ-HĐQT thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, với số lượng cổ phiếu phát hành là 371.862.185 cổ phiếu, tương ứng tổng giá trị theo mệnh giá là 3.718.621.850.000 đồng. Sự kiện này không làm phát sinh điều chỉnh đối với số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2026.

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	16,738	16,738
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	16,531,513	28,097,266
Các công ty con của Tổng công ty	16,309,587	10,017,086
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	812,673	5,168,777
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1,321,680	116,150
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	467,932	152,625
Các công ty con của Tổng công ty	38,127,234	29,610,606
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	1,427,029	1,625,284

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình mua bán chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình mua bán chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP

Trần Kim Hoàng

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Cường

**TỔNG CÔNG
TY CỔ
PHẦN
KHOAN VÀ
DỊCH VỤ
KHOAN
DẦU KHÍ**

Được ký bởi TÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ
Ngày ký: 30.07.2026
20:40